TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

COKYVINA

QUÝ 1 NĂM 2026

HÀ NỘI - T04-2026

Signature Not Verified
Ký bởi: Công Ty Cổ Phần CokyVina
Ký ngày: 29/4/2026 16:33:44

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA
Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường
Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
(COKYVINA)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1/2026

Mẫu số: B01-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Trưởng Bộ tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Cuối kỳ	Đầu năm
	TÀI SẢN				
A.	**Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**121.523.886.283**	**114.880.952.695**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.01**	**42.276.719.948**	**38.009.288.488**
1	Tiền	111		33.276.719.948	29.009.288.488
2	Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	9.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121	**V.02a**	-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**71.592.084.572**	**67.980.716.549**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	42.044.055.595	48.468.865.805
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	8.607.308.806	4.991.890.114
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	28.389.913.434	21.969.153.893
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(7.449.193.263)	(7.449.193.263)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.06**	**5.713.386.212**	**7.210.048.627**
1	Hàng tồn kho	141		5.813.971.518	7.310.633.933
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(100.585.306)	(100.585.306)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**1.941.695.551**	**1.680.899.031**
1	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1.871.466.100	1.456.142.373
2	Thuế GTGT được khấu trừ	162		65.261.617	198.632.631
3	Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	163	V.07	4.967.834	26.124.027
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	164		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B.	**Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+270)**	**200**		**46.156.866.175**	**48.015.682.022**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**	**V08**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	215		2.000.000.000	2.000.000.000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**26.654.713.291**	**28.016.911.890**
1	**Tài sản cố định hữu hình**	**221**	**V.09**	**18.451.262.041**	**19.813.460.640**
-	Nguyên giá	222		102.531.183.434	102.531.183.434
-	Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(84.079.921.393)	(82.717.722.794)
2	**Tài sản cố định thuê tài chính**	**224**		-	-

TT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Cuối kỳ	Đầu năm
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3	**Tài sản cố định vô hình**	**227**	**V.10**	**8.203.451.250**	**8.203.451.250**
-	Nguyên giá	228		8.203.451.250	8.203.451.250
-	Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
-	Nguyên giá	241		-	-
-	Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**-**	**-**
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	251		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	**V.02b**	**13.998.532.086**	**13.998.532.086**
1	Đầu tư vào Công ty con	261		-	-
2	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	262		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	263		24.188.455.000	24.188.455.000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		(10.189.922.914)	(10.189.922.914)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**3.503.620.798**	**4.000.238.046**
1	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		2.749.096.921	3.245.714.169
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		754.523.877	754.523.877
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	274		-	-
	Tổng cộng Tài sản (280=100+200)	**280**		**167.680.752.458**	**162.896.634.717**
	NGUỒN VỐN			**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
A.	**Nợ phải trả (300=310+330)**	**300**		**89.231.840.387**	**85.480.745.415**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**82.823.658.417**	**79.643.653.445**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V11	27.106.537.520	28.959.392.142
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.317.297.451	4.633.173.047
3	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V12	5.488.654.890	5.367.484.230
5	Phải trả người lao động	315		5.125.315.417	4.142.382.438
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V13	5.676.693.034	4.490.676.288
7	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng lao động	318		-	-
9	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V18	1.014.641.301	893.257.301
10	Phải trả ngắn hạn khác	320	V14	30.436.003.558	29.436.715.003
11	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V15	-	-
12	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V16	1.333.608.660	1.186.636.410
13	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		324.906.586	533.936.586
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	325		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**6.408.181.970**	**5.837.091.970**
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4	Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6	Phải trả dài hạn nội bộ	336		-	-

TT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Cuối kỳ	Đầu năm
7	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn dài hạn	337	V18	1.286.730.000	1.715.640.000
8	Phải trả dài hạn khác	338	V.17	-	-
9	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.17	3.950.000.000	2.950.000.000
10	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
11	Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.16	1.171.451.970	1.171.451.970
12	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	344		-	-
B.	**Vốn chủ sở hữu (400=410+430)**	**400**		**78.448.912.071**	**77.415.889.302**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.19**	**78.448.912.071**	**77.415.889.302**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.500.000.000	40.500.000.000
2	Thặng dư vốn	412		20.354.652.347	20.354.652.347
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.000.000.000	3.000.000.000
4	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(573.800.000)	(573.800.000)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	418		8.642.975.684	8.642.975.684
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.525.084.040	5.492.061.271
-	LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	420a		5.492.061.271	2.430.543.187
-	LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1.033.022.769	3.061.518.084
	Tổng cộng Nguồn vốn (400=300+400)	**440**		**167.680.752.458**	**162.896.634.717**

Hà Nội, Ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người Lập Biểu	Phụ Trách Kế Toán Tài Chính	Tổng Giám Đốc
Vũ Thị Kim Thoa	Ngô Thị Thanh Loan	Lý Chí Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội
(COKYVINA)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2026

Mẫu số: B02-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Trưởng Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính : VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quí I năm 2026	Quí I năm 2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Quí I năm 2026	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Quí I năm 2025
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	1		**44.232.448.941**	**102.438.628.366**	**44.232.448.941**	**102.438.628.366**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	10	VI.22	**44.232.448.941**	**102.438.628.366**	**44.232.448.941**	**102.438.628.366**
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.23	30.143.231.470	91.179.568.793	30.143.231.470	91.179.568.793
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	20		**14.089.217.471**	**11.259.059.573**	**14.089.217.471**	**11.259.059.573**
6	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.24	345.883.129	86.680.143	345.883.129	86.680.143
8	Chi phí tài chính	23	VI.25	8.728.693	245.746.537	8.728.693	245.746.537
	Trong đó: chi phí đi vay	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25		10.332.248.084	8.354.743.057	10.332.248.084	8.354.743.057
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.788.537.264	2.166.469.215	2.788.537.264	2.166.469.215
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22 -(23+25+26)}**	30		**1.305.586.559**	**578.780.907**	**1.305.586.559**	**578.780.907**
12	Thu nhập khác	31		3.724.253	35.595.837	3.724.253	35.595.837
13	Chi phí khác	32		7.208.433	8.229.604	7.208.433	8.229.604
14	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	40	VI.26	**(3.484.180)**	**27.366.233**	**(3.484.180)**	**27.366.233**
15	**Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)**	50		**1.302.102.379**	**606.147.140**	**1.302.102.379**	**606.147.140**
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	269.079.610	121.229.428	269.079.610	121.229.428
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18	**Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)**	60		**1.033.022.769**	**484.917.712**	**1.033.022.769**	**484.917.712**
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		257	121	257	121
20	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà Nội, Ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người Lập Biểu	Phụ Trách Kế Toán Tài Chính	Tổng Giám Đốc
Vũ Thị Kim Thoa	Ngô Thị Thanh Loan	Lý Chí Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA
Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
(COKYVINA)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2026
Mẫu số: B03-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Trưởng Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí I năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí I năm 2025
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		115.988.182.709	112.908.856.931
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(27.551.801.291)	(33.808.193.264)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(3.236.568.838)	(55.029.672.465)
4. Chi phí đi vay đã trả	4		(7.000.000)	(64.557.451)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(288.094.537)	(516.568.867)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		52.172.082.734	73.154.299.513
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(134.155.252.446)	(93.677.108.192)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**2.921.548.331**	**2.967.056.205**
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.348.487.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		345.883.129	26.277.867
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**345.883.129**	**(922.209.406)**
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.000.000.000	10.679.283.188
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(5.200.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**1.000.000.000**	**5.479.283.188**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**4.267.431.460**	**7.524.129.987**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**38.009.288.488**	**29.399.687.567**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**42.276.719.948**	**36.923.817.554**

Hà Nội, Ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người Lập Biểu	Phụ Trách Kế Toán Tài Chính	Tổng Giám Đốc
Vũ Thị Kim Thoa	Ngô Thị Thanh Loan	Lý Chí Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA
Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
(COKYVINA)

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ 1 NĂM 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: 49% vốn Nhà nước.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh, sản xuất, xuất nhập khẩu vật tư thiết bị bưu chính viễn thông...
3. Ngành nghề kinh doanh
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
   - Biến động kinh tế, chính trị trong nước và Quốc tế.
   - Biến động giá cả thị trường trong nước và Quốc tế.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 99/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Trưởng bộ tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký – Chứng từ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
   - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế mua.
   - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
   - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
   - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
3. Nguyên tắc ghi nhận, khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
   - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo giá mua thực tế.
   - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo Nghị định NĐ/59-CP.
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
   - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
   - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.
   - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết...
   - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
   - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
   - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
   - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay.
   - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác.

- Chi phí trả trước.
- Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu bán hàng hoá
- Doanh thu cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu hoạt động tài chính.
- Doanh thu bán thành phẩm

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1.842.667.590	1.239.536.813
- Tiền gửi ngân hàng	31.434.052.358	27.769.751.675
- Các khoản tương đương tiền	9.000.000.000	9.000.000.000
Cộng	**42.276.719.948**	**38.009.288.488**

02- Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ /Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0
Chứng khoán kinh doanh	0	0
Cộng	**0**	**0**
b/ Đầu tư tài chính dài hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24.188.455.000	24.188.455.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	0	0
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(10.189.922.914)	(10.189.922.914)
- Trái phiếu	0	0
Cộng	**13.998.532.086**	**13.998.532.086**

03- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	42.044.055.595	48.468.865.805
Cộng	**42.044.055.595**	**48.468.865.805**
Trong đó : phải thu khách hàng là các bên liên quan	26.874.818.181	25.351.216.906

(chi tiết tại thuyết minh số VII.4)

04- Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.607.308.806	4.991.890.114
Cộng	**8.607.308.806**	**4.991.890.114**

05- Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký cược. Ký quỹ ngắn hạn	7.149.983.001	7.179.603.476
- Tạm ứng	3.878.045.108	1.602.010.384
- Lãi tiền gửi dự thu	28.159.759	175.206.797
- Phải thu khác	17.333.725.566	13.012.333.236
Cộng	**28.389.913.434**	**21.969.153.893**

Trong đó : phải thu khác là các bên liên quan
(chi tiết tại thuyết minh số VII.4)

06- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng đi đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	3.658.287.392	3.239.125.330
- Công cụ, dụng cụ	0	0
- Chí phí SX, kinh doanh dở dang	1.013.980.450	767.641.848
- Thành phẩm	82.373.113	82.989.620
- Hàng hoá	1.059.330.563	3.220.877.135
- Dự phòng giảm giá HTK	(100.585.306)	(100.585.306)
Cộng	**5.713.386.212**	**7.210.048.627**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm.

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

07- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế xuất. Nhập khẩu	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	4.026.244	4.026.244
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	941.590	22.097.783
Cộng	**4.967.834**	**26.124.027**

08- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	0	0
- Cho vay không có lãi	0	0
- Phải thu dài hạn khác	0	0
Cộng	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc thiết bị và thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				

Số dư đầu năm	**25.392.600.704**	**72.292.501.885**	**4.846.080.845**	**102.531.183.434**
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**25.392.600.704**	**72.292.501.885**	**4.846.080.845**	**102.531.183.434**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	**18.834.322.137**	**59.248.146.013**	**4.635.254.644**	**82.717.722.794**
- Khấu hao trong năm	206.052.669	1.121.235.179	34.910.751	1.362.198.599
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm do đc	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**19.040.374.806**	**60.369.381.192**	**4.670.165.395**	**84.079.921.393**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- Tại ngày đầu năm	**6.558.278.567**	**13.044.355.872**	**210.826.201**	**19.813.460.640**
- Tại ngày cuối năm	**6.352.225.898**	**11.923.120.693**	**175.915.450**	**18.451.262.041**

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	**8.203.451.250**	**0**	**0**	**8.203.451.250**
- Mua trong năm	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Số dư cuối năm	8.203.451.250	0	0	8.203.451.250
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu năm	**8.203.451.250**	**0**	**0**	**8.203.451.250**
- Tại ngày cuối năm	**8.203.451.250**	**0**	**0**	**8.203.451.250**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

11- Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả người bán ngắn hạn	27.106.537.520	28.959.392.142
Cộng	**27.106.537.520**	**28.959.392.142**
trong đó: phải trả người bán bên liên quan	*164.603.620*	*1.752.250.363*

12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	803.831.023	1.674.224.540
- Thuế tiêu thu đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	257.064.490	276.079.417
- Thuế TN cá nhân	4.427.759.377	3.417.180.273
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất, khác	0	0
Cộng	**5.488.654.890**	**5.367.484.230**

13- Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	0
- Chi phí phải trả khác	5.676.693.034	4.490.676.288
Cộng	**5.676.693.034**	**4.490.676.288**

14 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	2.450.915.387	2.298.525.152
- Bảo hiểm xã hội	783.758.927	649.696.871
- Bảo hiểm y tế	118.047.493	155.530.912
- Phải trả khác	16.278.387.971	16.278.387.971
- Quỹ chính sách xã hội, BHTN	83.131.083	70.330.972
- Ký quỹ , ký cược NH	167.572.000	167.572.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.554.190.697	9.816.671.125
Cộng	**30.436.003.558**	**29.436.715.003**

15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	0	0
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	**0**	**0**

16 - Các khoản dự phòng	Cuối kỳ	Đầu năm
- Dự phòng bảo hành ngắn hạn	1.333.608.660	1.186.636.410
- Dự phòng bảo hành dài hạn	1.171.451.970	1.171.451.970
Cộng	**2.505.060.630**	**2.358.088.380**

17 - Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a - Vay dài hạn	0	0
- Vay ngân hàng	0	0

b - Nợ dài hạn	0	0
- Thuê tài chính	0	0
- Nợ dài hạn khác	3.950.000.000	2.950.000.000
Cộng	**3.950.000.000**	**2.950.000.000**

18- Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	1.014.641.301	893.257.301
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	1.286.730.000	1.715.640.000
Cộng	**2.301.371.301**	**2.608.897.301**

19 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư PT, quỹ dự phòng TC và quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm nay	**40.500.000.000**	**20.354.652.347**	**(573.800.000)**	**11.642.975.684**	**5.492.061.271**	**77.415.889.302**
- Lãi trong kỳ	-		-	-	1.033.022.769	1.033.022.769
Lợi nhuận của các chi nhánh	-	-	-	-	-	-
- Giảm trích quỹ năm 2025	-	-	-	-	-	-
- Chi cổ tức năm 2025	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**40.500.000.000**	**20.354.652.347**	**(573.800.000)**	**11.642.975.684**	**6.525.084.040**	**78.448.912.071**

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước 49%	19.845.000.000	19.845.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác 51%	20.655.000.000	20.655.000.000
Cộng	**40.500.000.000**	**40.500.000.000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Sốlượng cổ phiếu quỹ

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	0	0
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận:

đ - Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.050.000	4.050.000
Số lượng	4.050.000	4.050.000
+ Cổ	4.050.000	4.050.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
Số lượng cổ phiếu được	**38.000**	**38.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	38.000	38.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**4.012.000**	**4.012.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	4.012.000	4.012.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng*

e - Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển:	8.642.975.684	8.642.975.684
- Quỹ dự phòng tài chính:	0	0

*Ghi chú: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Doanh nghiệp không tiếp tục trích Quỹ dự phòng tài chính. Chủ sở hữu doanh nghiệp ra quyết định chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính vào Quỹ đầu tư phát triển

áp dụng từ 01/01/2015

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

20 - Nguồn kinh phí

21 - Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ngoại tệ các loại		
EUR	122.331,68	122.229,85
USD	64.885,16	16.501,67

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

22 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01).	**Qúy 1/2026**	**Qúy 1/2025**
Trong đó:	**44.232.448.941**	**102.438.628.366**
- Doanh thu bán hàng hoá,thành phẩm	8.453.281.111	30.682.029.400
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.779.167.830	71.756.598.966
- Doanh thu thiết bị máy CN	0	0
Trong đó: Giao dịch bán bên liên quan	0	
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	**0**
Giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0

23 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**Qúy 1/2026**	**Qúy 1/2025**
- Giá vốn của hàng hoá,thành phẩm	6.783.979.014	25.960.970.986
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	23.359.252.456	65.218.597.807
- Dự phòng giảm giá	0	0
-Hoàn nhập dự phòng	0	0
- Giá vốn thiết bị máy CN	0	0
Cộng	**30.143.231.470**	**91.179.568.793**

24 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 22)	Qúy 1/2026	Qúy 1/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	163.475.882	70.806.303
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
- Lãi bán ngoại tệ	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	182.407.247	15.873.840
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	**345.883.129**	**86.680.143**

25 - Chi phí tài chính (Mã số 23)	Qúy 1/2026	Qúy 1/2025
- Lãi tiền vay	7.000.000	245.655.864
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Lỗ bán ngoại tệ	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	204	90.673
- Lỗ chênh lệch tỷ chưa thực hiện	4.197	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn ; hoàn nhập dự phòng	1.724.292	-
- Chi phí tài chính khác	0	0
Cộng	**8.728.693**	**245.746.537**

26- Lợi nhuận khác	Qúy 1/2026	Qúy 1/2025
-Thu nhập khác	3.724.253	35.595.837
- Chi phí khác	7.208.433	8.229.604
Cộng	**(3.484.180)**	**27.366.233**

27 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Qúy 1/2026	Qúy 1/2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thế năm hiện hành	269.079.610	121.229.428
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VII - Những thông tin khác:

Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ

1. Tập đoàn Bưu chính Viễn thong Việt Nam

2. Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, Bao gồm

Viễn thông các tỉnh, thành

Tổng công ty hạ tầng mạng (VNPT -Net)

Công ty công nghệ thông tin VNPT(VNPT-IT)

Bệnh viện Bưu điện

Bệnh viện Đa khoa Bưu điện

3.Các Công ty con của Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam, bao gồm:

Tổng công ty dịch vụ viễn thông (VNPT-Vinaphone)

Tổng công ty truyền thông (VNPT-Media)

Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh

Công ty TNHH một thành viên Cáp quang

Công ty cổ phần công nghệ công nghiệp Bưu chính viễn thông (VNPT Technology)

Công ty cổ phần dịch vụ viễn thông và in Bưu điện

Công ty Cổ phần Viễn thông - tin học Bưu điện CT-IN

Công ty cổ phần cáp quang Việt Nam VINA-òc

Công ty cổ phần các hệ thông viễn thông VINECO

Công ty Cổ phần viễn thông TELVINA Việt Nam

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn Thông

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện

Công ty Cổ phần Phát triển Công trình Viễn Thông

Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV

Công ty TNHH Sản xuất thiết bị viễn thông

Công ty Cổ phần vật tư Bưu điện (POTMASCO)

Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Bưu chính viễn thông Vũng Tàu

Công ty Cổ phần những trang vàng Việt Nam

Công ty Cổ phần xây lắp Bưu điện Huế

Công ty Cổ phần phát triển viễn thông Bắc Miền Trung

Công ty Cổ phần tư vấn- Đầu tư và phát triển Bưu điện Hà nội

Công ty Cổ phần thiết kế viễn thông tin học Đà Nẵng

Công ty cổ phần KASATI

Công ty Cổ phần VNPT Global- Hồng Không

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POSTEF)

Công ty Cổ phần truyền thông quảng cáo đa phương tiện (SMJ)

Công ty Cổ phần thiết bị Bưu điện.....

4.Giao dịch các bên liên quan

a. Số dư các bên liên quan

Phải thu khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
Tập đoàn BCVTVN	12.772.347	10.758.160
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	13.959.817.442	15.415.781.518
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh	140.865.658	820.575.122
Bệnh viện Bưu điện	0	111.216.834
Bệnh viện đa khoa Bưu điện	22.163.637	0
Công ty Công nghệ thông tin VNPT	253.692.472	759.446.882
Tổng công ty dịch vụ viễn thông	14.965.873	121.552.320
BKHTCDN-CN Tổng công ty dịch vụ viễn thông	0	0
Tổng công ty hạ tầng mạng	4.147.054.953	3.321.651.571
Công ty cổ phần thiết bị bưu điện - POT	0	0
Tổng công ty truyền thông	678.935.543	282.261.499
Công ty VNPT AI - CN Tập đoàn BCVTVN	3.136.577.256	0
Công ty TNHH MTV Postef Ba Đình	4.507.973.000	4.507.973.000
Cộng	**26.874.818.181**	**25.351.216.906**

Phải trả cho người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty cổ phần vật tư bưu điện	0	0
Viễn thông Lào Cai	40.000.000	40.000.000
BKHTCDN-CN Tổng công ty dịch vụ viễn thông	104.603.620	1.692.250.363
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	0	0
Công ty cổ phần đầu tư điện nhẹ viễn thông	20.000.000	20.000.000
Cộng	**164.603.620**	**1.752.250.363**

Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người Lập Biểu	Phụ Trách Kế Toán Tài Chính	Tổng Giám Đốc
Vũ Thị Kim Thoa	Ngô Thị Thanh Loan	Lý Chí Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA